

Số: 431/BC-UBND

Trà Cú, ngày 27 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2017 - 2022 trên địa bàn huyện Trà Cú

Thực hiện Công văn số 1330/SVHTTDL-VP ngày 22/9/2023 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh về việc phối hợp rà soát, bổ sung báo cáo kết quả thực hiện đầu tư công lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch. Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú báo cáo tình hình thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2017 - 2022 trên địa bàn huyện Trà Cú với những nội dung cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

1. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đầu tư công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn huyện

Thời gian qua, công tác tuyên truyền pháp luật về đầu tư công nói chung và đầu tư công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch nói riêng được các cấp, các ngành phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong các tầng lớp Nhân dân; Hội đồng tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật huyện phối hợp tổ chức tuyên truyền tại các xã, thị trấn; Trang thông tin điện tử huyện đăng tải nhiều nội dung về đầu tư công; các trạm truyền thanh phát sóng tuyên truyền để Nhân dân thông hiểu...

2. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn huyện

Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phê duyệt kế hoạch đầu tư công, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, đúng quy định của pháp luật về đầu tư công.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN

1. Công tác triển khai, thực hiện chương trình, dự án

1.1. Tổng số các công trình, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được thực hiện tại địa phương:

Tổng số các công trình giai đoạn 2017-2022: 54 công trình, với tổng mức đầu tư: 103.407,76 triệu đồng.

Trong đó:

- Năm 2017: 06 công trình, với tổng mức đầu tư: 3.216,981 triệu đồng.

- Năm 2018: 09 công trình, với tổng mức đầu tư: 6.403,768 triệu đồng.
- Năm 2019: 07 công trình, với tổng mức đầu tư: 4.327,293 triệu đồng.
- Năm 2020: 10 công trình, với tổng mức đầu tư: 6.954,413 triệu đồng.
- Năm 2021: 05 công trình, với tổng mức đầu tư: 2.675,481 triệu đồng.
- Năm 2022: 17 công trình, với tổng mức đầu tư: 79.829,826 triệu đồng.

(chi tiết các công trình kèm theo Phụ lục 01)

1.2. Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các công trình, dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật:

Việc lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; các Nghị quyết của HĐND các cấp và một số quy định khác hiện hành, trình tự thủ tục chấp hành theo đúng quy định hiện hành.

1.3. Việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo từng nguồn vốn so với kế hoạch được duyệt (phân bổ các nguồn vốn, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn hằng năm cho các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2017 - 2022, kế hoạch vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang năm sau).

Kế hoạch vốn giai đoạn 2017 - 2022: 56.426,34 triệu đồng, bố trí đầu tư 54 công trình.

Trong đó:

- Năm 2017: 3.095 triệu đồng, bố trí đầu tư 06 công trình.
- Năm 2018: 6.073 triệu đồng, bố trí đầu tư 09 công trình.
- Năm 2019: 4.033,084 triệu đồng, bố trí đầu tư 07 công trình.
- Năm 2020: 6.048,104 triệu đồng, bố trí đầu tư 10 công trình.
- Năm 2021: 2.460,436 triệu đồng, bố trí đầu tư 05 công trình.
- Năm 2022: 34.716,712 triệu đồng, bố trí đầu tư 17 công trình.

(Chi tiết các công trình kèm theo Phụ lục 01)

1.4. Số lượng dự án, chương trình điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh chương trình, dự án: Không có.

1.5. Số lượng dự án điều chỉnh tổng mức đầu tư so với quyết định đầu tư ban đầu; tổng mức đầu tư trước khi điều chỉnh; tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh: Không có.

1.6. Số lượng dự án thực hiện chậm tiến độ so với quyết định đầu tư và kế hoạch đầu tư đã phê duyệt: Không có.

2. Tình hình giải ngân vốn

2.1. Kết quả giải ngân các công trình, dự án (trong đó có giải ngân vốn

thuộc kế hoạch hằng năm, vốn năm trước được chuyển sang năm sau):

Lũy kế giá trị giải ngân đến thời điểm báo cáo: 44.012,47 triệu đồng, đạt 78% so kế hoạch vốn nêu tại mục 1.3.

Trong đó:

- Năm 2017: 2.730,666 triệu đồng, đạt 88% so kế hoạch vốn nêu tại mục 1.3.
- Năm 2018: 5.422,417 triệu đồng, đạt 89% so kế hoạch vốn nêu tại mục 1.3.
- Năm 2019: 3.725,34 triệu đồng, đạt 92% so kế hoạch vốn nêu tại mục 1.3.
- Năm 2020: 5.831,081 triệu đồng, đạt 96% so kế hoạch vốn nêu tại mục 1.3.
- Năm 2021: 2.312,462 triệu đồng, đạt 94% so kế hoạch vốn nêu tại mục 1.3.
- Năm 2021: 23.990,503 triệu đồng, đạt 69% so kế hoạch vốn nêu tại mục 1.3.

(Chi tiết các công trình kèm theo Phụ lục 01)

2.2. Số dự án có nợ đọng xây dựng cơ bản đã bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2017 - 2022, tình hình bố trí vốn các năm 2017 - 2021 để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, số vốn còn lại phải bố trí để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản trong năm 2022: Không có.

2.3. Số vốn ứng trước đã bố trí thu hồi trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2017 - 2022, tình hình bố trí vốn các năm 2017 - 2021 để thu hồi vốn ứng trước, dự kiến bố trí số vốn còn lại để thu hồi trong kế hoạch năm 2022: Không có.

2.4. Số vốn ứng trước đến hết kế hoạch năm 2016 đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2017 - 2022 nhưng chưa bố trí đủ nguồn kế hoạch hằng năm để thu hồi và số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý, bao gồm:

- Số công trình, dự án bị cắt vốn, điều chuyển vốn (nếu có): Không có.
- Số dự án đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán (nêu cụ thể vốn đề nghị quyết toán): Không có.
- Số dự án đã được quyết toán nhưng chưa tất toán: Không có.
- Số dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2017 - 2022, số dự án khởi công mới trong giai đoạn 2017 - 2022 nhưng chưa được bố trí vốn hằng năm, số dự án chuyển tiếp: Không có.

3. Việc quản lý, điều hành và chấp hành các quy định pháp luật về

đầu tư công giai đoạn 2017 - 2022

Việc quản lý dự án đầu tư công theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng và một số quy định khác hiện hành, trình tự thủ tục chấp hành theo đúng quy định hiện hành.

4. Việc quản lý và sử dụng các dự án đầu tư giai đoạn 2017-2022 đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng

Các công trình thi công hoàn thành đủ điều kiện bàn giao đưa vào sử dụng được chủ đầu tư bàn giao các tài liệu phục vụ bảo trì công trình xây dựng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình trước khi bàn giao công trình đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Kết quả đạt được và những tác động tới việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

- Đảm bảo tốt nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, đồng thời đáp ứng tốt nhu cầu tuyên truyền, vận động xây dựng nhằm nâng cao chất lượng đời sống văn hóa trên địa bàn.

- Đáp ứng nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao của người dân, góp phần phát triển các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo điều kiện bồi dưỡng, đào tạo và thi đấu cho các vận động viên để từng bước tiếp cận với thành tích của nền thể thao quốc gia và quốc tế.

6. Công tác giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra; kiểm toán

Việc báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư chủ đầu tư các dự án đầu tư công lập và gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư loại báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: 6 tháng và cả năm.

III. HẠN CHẾ, BẤT CẬP

1. Trong công tác triển khai, thực hiện chương trình, dự án

Công tác giải phóng mặt bằng của một số dự án gặp nhiều vướng mắc do tranh chấp, việc xác định nguồn gốc đất mất nhiều thời gian; công tác phối hợp giữa giải quyết bồi thường giải phóng mặt bằng từng lúc chưa kịp thời, hiệu quả; một số người dân cố tình chây ỳ, không hợp tác, gây khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.

2. Trong công tác giải ngân vốn

- Công tác giải phóng mặt bằng một số dự án còn vướng mắc, nên ảnh hưởng trong triển khai thực hiện và tiến độ giải ngân vốn.

- Năng lực quản lý dự án (Ban quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản huyện, UBND xã) và nhà thầu còn một số yếu kém trong đầu tư công, nên một số dự án giải ngân chưa hết vốn.

3. Nguyên nhân những hạn chế, bất cập

3.1. Nguyên nhân khác quan

Văn bản quản lý về đầu tư xây dựng cơ bản tuy có sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn còn nhiều chông chéo làm chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan còn lúng túng trong khâu thực hiện, dẫn đến việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Công tác quản lý về đầu tư xây dựng cơ bản tuy có chuyển biến nhưng chưa đáp ứng so với yêu cầu đặt ra trong quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý vốn.

Trên đây là báo cáo thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2017 - 2022 trên địa bàn huyện Trà Cú. Ủy ban nhân huyện Trà Cú báo cáo đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nắm, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- LDVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Bình

PHỤ LỤC: 01
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH LĨNH VỰC
VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2017 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn	Lũy kế giải ngân	Tỉ lệ giải ngân	Ghi chú
	Năm 2017	3.216,981	3.095,000	2.730,666	88%	
1	Nhà văn hóa ấp Giồng Tranh, xã Ngãi Xuyên, huyện Trà Cú	331,294	315,000	297,903	95%	
2	Nhà văn hóa ấp Sóc Chà A, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	391,841	380,000	316,856	83%	
3	Nhà văn hóa ấp Chợ, xã Tập Sơn	411,774	400,000	361,251	90%	
4	Nhà văn hóa ấp Đông Sơn, Bà Tây C, xã Tập Sơn	1.101,974	1.050,000	929,272	89%	
5	Nhà văn hóa Khóm 2, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	573,366	550,000	491,352	89%	
6	Nhà văn hóa Khóm 2, thị trấn Định An, huyện Trà Cú	406,732	400,000	334,032	84%	
	Năm 2018	6.403,768	6.073,000	5.422,417	89%	
1	Nhà văn hóa khóm 1, khóm 4, khóm 7, thị trấn Định An	1.286,240	1.250,000	1.092,675	87%	
2	Nhà Văn hóa khóm 5, khóm 6, thị trấn Trà Cú	989,565	950,000	810,877	85%	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Trà Cú. Hạng mục: Cải tạo nhà làm việc	405,732	400,000	326,551	82%	
4	Nhà Văn hóa khóm 5, thị trấn Định An	489,911	450,000	428,121	95%	
5	Nhà văn hóa ấp Trà Kha, Giồng Lớn A, xã Đại An	840,000	800,000	727,440	91%	
6	Nhà văn hóa ấp Bến Tranh, xã Định An	470,757	430,000	399,245	93%	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn	Lũy kế giải ngân	Tỉ lệ giải ngân	Ghi chú
7	Nhà văn hóa ấp Kos La, xã Thanh Sơn	477,242	436,000	388,359	89%	
8	Nhà văn hóa ấp Dầu Đồi, ấp chợ, xã An Quảng Hữu	994,321	907,000	831,601	92%	
9	Nhà văn hóa ấp Nô Men, xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú	450,000	450,000	417,548	93%	
	Năm 2019	4.327,293	4.033,084	3.725,342	92%	
1	Phòng chức năng nhà Văn hóa xã Định An	285,000	260,000	211,407	81%	
2	Khu vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi, xã Đại An	200,000	187,084	187,084	100%	
3	Xây mới 03 Nhà Văn hóa ấp Thanh Xuyên, ấp Trà Cú B và ấp Bảy Xào Chót, xã Kim Sơn	1.314,682	1.280,000	1.094,670	86%	
4	Nhà văn hóa ấp Cà Tóc, ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang	583,094	526,000	524,179	100%	
5	Nhà Văn hóa ấp Cây Da, xã Tập Sơn	488,000	445,000	429,768	97%	
6	Nhà Văn hóa ấp Giồng Đình, xã Đại An	477,688	435,000	415,633	96%	
7	Nhà văn hóa ấp Chợ, ấp Chòm Chuối, xã Phước Hưng	978,829	900,000	862,601	96%	
	Năm 2020	6.954,413	6.048,104	5.831,081	96%	
1	Nhà văn hóa ấp Cầu Hanh, xã Ngãi Xuyên	600,000	457,864	457,864	100%	
2	Nhà văn hóa ấp Xoài Xiêm, xã Ngãi Xuyên	550,000	418,980	418,980	100%	
3	Xây mới phòng chức năng Nhà Văn hóa ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh	600,000	514,412	514,412	100%	
4	Mở rộng Nhà Văn hóa xã Thanh Sơn	310,000	300,000	288,640	96%	
5	Nhà Văn hóa xã An Quảng Hữu, Hạng mục: Cải tạo nhà làm việc	800,000	800,000	722,551	90%	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn	Lũy kế giải ngân	Tỉ lệ giải ngân	Ghi chú
6	Nhà văn hóa xã Tân Hiệp (ấp Bến Nố)	483,040	404,848	404,848	100%	
7	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Con Lọt, xã Tân Hiệp	483,040	450,000	409,573	91%	
8	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Ba Trạch A, xã Tân Hiệp	483,040	450,000	400,048	89%	
9	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Ba Trạch B, xã Tân Hiệp	483,040	450,000	412,165	92%	
10	Xây dựng Nhà văn hóa xã Tân Hiệp	2.162,253	1.802,000	1.802,000	100%	
	Năm 2021	2.675,481	2.460,436	2.312,462	94%	
1	Nhà văn hóa ấp Xà Lôn, xã Đại An	484,009	415,810	415,810	100%	
2	Nhà văn hóa ấp Cây Da, xã Đại An	484,009	424,626	424,626	100%	
3	Nhà văn hóa ấp Cà Săng, xã Hàm Tân	470,466	450,000	409,356	91%	
4	Nhà văn hóa ấp Vàm Ray A, xã Hàm Tân;	483,997	450,000	420,224	93%	
5	Mở rộng Nhà văn hóa xã An Quảng Hữu	753,000	720,000	642,446	89%	
	Năm 2022	79.829,826	34.716,712	23.990,503	69%	
1	Nhà thi đấu đa năng	37.000,000	11.460,000	2.095,330	18%	
2	Xây dựng Quảng trường	17.000,000	5.049,977	5.049,977	100%	
3	Nhà Văn hóa xã Kim Sơn	2.122,000	1.670,000	1.662,476	100%	
4	Nhà văn hóa các ấp thuộc xã Ngãi Xuyên (04 ấp)	900,000	800,000	800,000	100%	
5	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hoá ấp Chợ, xã Long Hiệp	619,564	523,144	523,144	100%	
6	Sân vận động xã Tập Sơn	1.800,000	600,000	600,000	100%	
7	Xây dựng khu vui chơi cho trẻ em và người cao tuổi, xã Định An	1.000,000	800,000	800,000	100%	

STT	Tên công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn	Lũy kế giải ngân	Tỉ lệ giải ngân	Ghi chú
8	Nhà văn hóa ấp Vàm Bến Tranh, xã Định An	500,000	480,000	450,923	94%	
9	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa 04 ấp, xã Định An	500,000	476,225	476,225	100%	
10	Nhà văn hóa ấp xã Hàm Giang (Nhà văn hóa ấp Trà Tro + Nhà văn hóa ấp Trà Tro C)	1300,000	1160,000	1124,628	97%	
11	Xây dựng 3 nhà văn hóa ấp, xã Kim Sơn	1.650,000	1.400,000	1.400,000	100%	
12	Cải tạo Nhà văn hóa ấp Trà Cú A, Trà Cú C, Bẫy Xào Giữa, xã Kim Sơn	588,262	536,736	536,736	100%	
13	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Chợ, Bến Bạ, Rạch Cá, xã Hàm Tân	650,000	593,585	593,585	100%	
14	Nhà văn hóa ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn	500,000	397,045	397,045	100%	
15	Nhà văn hóa xã Tập Sơn	3.300,000	2.600,000	2.011,407	77%	
16	Nhà sinh hoạt văn hóa đồng bào dân tộc Khmer xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đại An	2.400,000	1.850,000	1.336,337	72%	
17	Nâng cấp Sân vận động huyện	8.000,000	4.320,000	4.132,690	96%	
	Tổng cộng	103.407,760	56.426,340	44.012,470	78%	